

TTCU

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1142/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 04.10.2023

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tại Tờ trình số 2794/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 8578/BC-HĐTĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 4521/CV-HĐTĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng thẩm định về việc rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 6352/BKHĐT-QLQH ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát tổng thể Hồ sơ và dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Trà Vinh bao gồm toàn bộ lãnh thổ đất liền tỉnh Trà Vinh và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo năm 2015, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

a) Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

b) Khai thác hiệu quả tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh, những lợi thế liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; lấy kinh tế nông nghiệp làm nền tảng, kinh tế biển làm động lực phát triển; phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế biển gắn với bảo vệ tài nguyên và bảo đảm nguồn nước; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Huy động tối đa, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế biển; áp dụng các mô hình kinh tế mới, hiện đại, ứng dụng công nghệ cao trong các ngành trồng trọt, nuôi trồng thủy, hải sản; công nghiệp sản xuất năng lượng sạch và công nghiệp ven biển; du lịch và dịch vụ cảng sông, biển, dịch vụ logistics.

d) Thực hiện đổi mới, sáng tạo nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành; phát triển kinh tế - xã hội gắn với chuyển đổi số dựa trên trụ cột kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng

cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tăng cường đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; bảo đảm an sinh xã hội; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Trà Vinh là tỉnh phát triển ở mức trung bình cao, nằm trong nhóm đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; có kinh tế biển phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu; các giá trị văn hóa của các dân tộc được bảo tồn và phát huy; người dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

b) Một số chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 11,5%/năm; trong đó ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,32%/năm, ngành công nghiệp – xây dựng tăng bình quân 15,49%/năm, ngành thương mại - dịch vụ tăng bình quân 10,81%/năm. GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 148 triệu đồng vào năm 2030. Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân từ 12% đến 15%/năm.

+ Tỷ trọng trong GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 17,98%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 46,14%; dịch vụ chiếm khoảng 33,00%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 2,88%.

+ Giá trị xuất khẩu đạt khoảng 1.700 đến 1.800 triệu USD vào năm 2030.

+ Huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt từ 350 nghìn tỷ đến 400 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội:

+ Tốc độ tăng dân số bình quân 0,75 %/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ đạt 40% vào năm 2030.

+ Năng suất lao động tăng bình quân 11,65%/năm.

+ Giải quyết việc làm mới hàng năm cho 30.000 lao động.

+ Phấn đấu đến năm 2030 có khoảng 73% trường mầm non, 89% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 91% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

+ Phấn đấu đạt 35 giường bệnh/vạn dân; 14 - 16 bác sỹ/vạn dân.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đạt chuẩn đa chiều giảm bình quân mỗi năm 1 - 1,5%/năm.

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,75 trở lên.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư ở khu vực đô thị đạt 99% trở lên; ở khu vực nông thôn đạt khoảng 85%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn ở đô thị đạt 99% trở lên; ở nông thôn đạt khoảng 90%.

+ Các khu đô thị có hệ thống tuyến cống thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn.

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,5%.

- Về phát triển hệ thống đô thị, nông thôn:

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40% vào năm 2030.

+ Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Trà Vinh là tỉnh phát triển cao của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có trung tâm kinh tế biển hiện đại và trung tâm năng lượng sạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long, thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối hiệu quả với vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Xã hội văn minh, hiện đại; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

4. Các đột phá phát triển

- Đổi mới mạnh mẽ tư duy lãnh đạo, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp và tư duy kinh tế của doanh nghiệp, người dân gắn với thực hiện chuyển đổi số dựa trên 3 trụ cột chính (kinh tế số, xã hội số, chính quyền số).

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành thủy sản, nông nghiệp hữu cơ, du lịch, cảng biển, logistics, năng lượng sạch. Liên kết có hiệu quả với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu chuyên sâu trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển.

- Nghiên cứu, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách nhằm huy động tối đa, hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, trọng tâm là các tuyến giao thông kết nối liên tỉnh, liên huyện, các tuyến đường thủy nội địa và hệ thống cảng, các công trình phòng chống thiên tai, nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất, kiểm soát xâm nhập mặn.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Công nghiệp: Phát triển nhanh, bền vững theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường gắn với lợi thế kinh tế biển.

Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu sau:

- Công nghiệp năng lượng: Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới thành trung tâm năng lượng sạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long;

khai thác tối đa công suất các nhà máy nhiệt điện hiện có, từng bước nâng cao tỷ trọng nguồn điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Nam.

- Công nghiệp chế biến nông, thủy sản: Mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, nâng cao công suất các nhà máy hiện có; xây dựng các nhà máy chế biến mới có công nghệ hiện đại gắn với vùng nguyên liệu; đa dạng hóa các sản phẩm chế biến, nâng tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu để nâng cao giá trị các sản phẩm xuất khẩu; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào chế biến, bảo quản nông sản.

b) Dịch vụ: Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, chất lượng cao. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành. Trong đó:

- Thương mại: Phát triển dịch vụ thương mại, nâng cao khả năng tham gia điều tiết, cân đối cung cầu, lưu thông hàng hóa bảo đảm thông suốt, đáp ứng đầy đủ các mặt hàng phục vụ sản xuất và đời sống người dân; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

- Du lịch: Trà Vinh trở thành điểm đến hấp dẫn của vùng đồng bằng sông Cửu Long; phát triển du lịch xanh, bền vững, có sức cạnh tranh cao; phát triển đồng thời du lịch biển, du lịch di sản văn hóa, đặc biệt là văn hóa Khmer; du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp; liên kết với các điểm đến của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

- Dịch vụ cảng biển, logistics: Đầu tư phát triển dịch vụ cảng biển và logistics, khai thác có hiệu quả các loại hình vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển; nâng cấp hệ thống kho bãi, bảo quản hàng hóa, dịch vụ hậu cần, nhất là các bến cảng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và chất lượng dịch vụ logistics; hình thành và phát triển Trung tâm logistics cấp tỉnh tại Khu kinh tế Định An.

c) Nông nghiệp: Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, tuần hoàn, sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo chuỗi giá trị, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó:

- Thủy sản: Nuôi trồng thủy sản tập trung, công nghiệp, công nghệ hiện đại; phát triển mạnh vùng nuôi chuyên canh cho các sản phẩm chủ lực.

- Trồng trọt: Phát triển các cây trồng có lợi thế; hình thành các khu nông nghiệp, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Chăn nuôi: Phát triển ngành chăn nuôi tập trung, chăn nuôi hữu cơ, hàng hóa chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng chống dịch bệnh. Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng gắn với xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm cho đàn bò, heo và gia cầm.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo: Tạo chuyển biến trong giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Xây dựng hệ thống giáo dục theo hướng mở, chất lượng, hiệu quả gắn với xây dựng xã hội học tập. Tập trung vào một số nội dung sau:

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; phát triển giáo dục nghề nghiệp nhằm cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, cơ cấu, đạt tiêu chuẩn về trình độ theo quy định. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục và đào tạo.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe:

- Xây dựng và nâng cấp hệ thống y tế hiện đại, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của người dân; nâng cao chất lượng dân số; bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận các dịch vụ y tế.

- Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở đáp ứng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân; xây dựng đồng bộ hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật; khuyến khích đầu tư phát triển y tế ngoài công lập.

- Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế bảo đảm số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

c) Văn hóa, thể thao:

- Xây dựng, phát triển văn hóa của tỉnh tiên tiến, đậm đà bản sắc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh gắn với mục tiêu phát triển con người. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Đầu tư nâng cấp các công trình thể thao; nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện phục vụ cho thể thao thành tích cao; phát triển thể dục thể thao đa dạng, phong phú và bền vững; đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao.

d) An sinh xã hội: Phát triển mạng lưới an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bảo trợ xã hội; thực hiện giảm nghèo bền vững và nâng cao đời sống của người dân; ngăn chặn, đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

đ) Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo: Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trở thành động lực phát triển của tỉnh. Tăng cường đầu tư và nghiên cứu khoa học; ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống của người dân và doanh nghiệp.

e) Thông tin, truyền thông: Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật liên thông, đồng bộ, hiện đại. Phát triển ngành báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại; phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ số.

g) Quốc phòng, an ninh: Xây dựng quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ vững chắc, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển; nâng cao năng lực sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang. Xây dựng lực lượng công an chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh mọi mặt.

3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế, xã hội

a) Các vùng kinh tế - xã hội: Được tổ chức thành 2 vùng, trong đó vùng phía Đông là vùng động lực phát triển:

- Vùng liên huyện phía Đông, bao gồm các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú và thị xã Duyên Hải (thị xã Duyên Hải là trung tâm vùng liên huyện) trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế của tỉnh, là cửa ngõ giao thông đường thủy của đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó:

+ Tập trung phát triển kinh tế biển, trọng tâm là phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo; phát triển dịch vụ thương mại và du lịch biển; kết hợp khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.

+ Phát triển Khu kinh tế Định An thành trung tâm phát triển công nghiệp, dịch vụ cảng biển và logistics, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển; phát triển khu du lịch Ba Động.

+ Hình thành và phát triển mạng lưới đô thị ven biển trong đó lấy thị xã Duyên Hải làm trung tâm.

- Vùng liên huyện phía Tây, bao gồm thành phố Trà Vinh, các huyện: Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, trong đó huyện Tiểu Cần (định hướng nâng cấp lên thị xã) là trung tâm vùng liên huyện. Thành phố Trà Vinh (mở rộng một phần các huyện: Châu Thành, Càng Long) là đô thị trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh. Thành phố Trà Vinh, các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Châu Thành là địa bàn phát triển các hoạt động kinh tế tổng hợp. Phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần.

b) Các trục động lực phát triển: Không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được xây dựng trên cơ sở 03 trục kết nối chính, bao gồm:

- Trục phát triển theo tuyến đường bộ ven biển, là trục phát triển kinh tế động lực của tỉnh, trọng tâm là Khu Kinh tế Định An, trong đó tập trung phát triển năng lượng tái tạo, cảng biển, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch và kết nối mạng lưới các đô thị ven biển.

- Trục phát triển theo tuyến quốc lộ 60, là trục kết nối không gian hướng Bắc - Nam của tỉnh (kết nối Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng), thực hiện các hoạt động giao thương hàng hóa giữa Trà Vinh với các trung tâm đầu mối tiểu vùng phía Đông và các chùm đô thị liên vùng đồng bằng sông Cửu Long, kết nối với thành phố Hồ Chí Minh.

- Trục phát triển theo tuyến cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh (CT36), là trục kết nối Đông - Tây của tỉnh, kết nối vùng liên huyện phía Đông và vùng liên huyện phía Tây của tỉnh, thực hiện kết nối kinh tế biển của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh thượng nguồn sông Cửu Long và nước bạn Campuchia.

c) Các cửa ngõ kết nối

- Cửa ngõ phía Tây Bắc: Huyện Càng Long và thành phố Trà Vinh mở rộng, là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Trà Vinh với hai trục giao thông quan trọng của tỉnh là quốc lộ 53 kết nối với tỉnh Vĩnh Long đi các tỉnh miền Tây và quốc lộ 60 kết nối với tỉnh Bến Tre đi Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cửa ngõ phía Tây Nam: Huyện Tiểu Cần và huyện Trà Cú, là cửa ngõ quan trọng của tỉnh Trà Vinh với trục phát triển hình thành bởi hành lang đô thị phía Đông sông Hậu, kết nối với tuyến Nam sông Hậu đi các tỉnh: Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau qua tuyến quốc lộ 60, quốc lộ 54 và đường thủy qua sông Hậu.

- Cửa ngõ phía Đông: Thông qua luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (dự kiến mở rộng thành đường vận tải hàng hải quốc tế) và luồng Định An - biên giới Campuchia.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2028 và Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị, trong đó:

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải sắp xếp thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Khi có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh có 14 đô thị, gồm: 01 đô thị loại II (thành phố Trà Vinh mở rộng); 01 đô thị loại III (thị xã Duyên Hải); 03 đô thị loại IV và 09 đô thị loại V, bao gồm:

a) Đô thị trung tâm: Bao gồm thành phố Trà Vinh mở rộng (đô thị loại II); thị trấn Càng Long mở rộng (đô thị loại IV) và thị trấn Châu Thành, đô thị Tân An - huyện Càng Long (đô thị loại V); đô thị Hưng Mỹ - huyện Châu Thành (đô thị loại V). Thành phố Trà Vinh là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật và giáo dục đào tạo của tỉnh, là đầu mối giao thông quan trọng kết nối các đô thị trong tỉnh và các khu vực liên tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

b) Các đô thị phía Tây: Bao gồm thị xã Tiểu Cần (đô thị loại IV), thị trấn Cầu Kè (đô thị loại V) và thị trấn Ninh Thới (đô thị loại V). Là khu vực đầu mối giao thông vùng Tây Nam tỉnh Trà Vinh, kết nối với các địa phương trong tỉnh và tỉnh Sóc Trăng.

c) Các đô thị phía Đông: Bao gồm thị xã Duyên Hải (đô thị loại III); thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An, thị trấn Cầu Ngang mở rộng, thị trấn Mỹ Long, thị trấn Long Thành và thị trấn Ngũ Lạc. Là động lực phát triển kinh tế biển, khu vực kết nối giao thông trong tỉnh và các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, đầu mối giao thông hàng hải.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Tổ chức không gian khu vực nông thôn theo 3 vùng gắn với sản xuất nông nghiệp:

a) Vùng ngọt: Tập trung phát triển sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh, quy mô lớn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng các vườn cây ăn trái đặc sản và cây dứa thành vùng tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao; chú trọng phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sông nước.

b) Vùng ngọt và lợ: Chuyển diện tích đất trồng lúa năng suất thấp sang các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản; phát triển sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ chất lượng cao; các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển đàn vịt nuôi có lợi thế và các loại thủy sản thể mạnh.

c) Vùng mặn và lợ: Phát triển nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản; bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển, ven cửa sông; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn kết hợp với nuôi thủy sản sinh thái, nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao và du lịch biển.

4. Phương án quy hoạch vùng liên huyện, vùng huyện

a) Phương án quy hoạch vùng liên huyện: Gồm vùng liên huyện phía Đông và vùng liên huyện phía Tây theo phương án quy hoạch tổ chức các vùng kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Phương án quy hoạch vùng huyện: Quy hoạch 07 vùng huyện bảo đảm phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển tổng thể của tỉnh, bao gồm: huyện Tiểu Cần (định hướng lên thị xã vào năm 2030), Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải. Trong đó:

- Huyện Càng Long: phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại IV, có kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển nông nghiệp theo hướng ven đô thị, công nghệ cao, sinh thái, hàng hóa an toàn, nông nghiệp sạch gắn với công nghiệp chế biến; phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp kết hợp phát triển du lịch; hình thành và phát triển Khu Công nghiệp Cổ Chiên.

- Huyện Châu Thành: Trở thành huyện có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên công nghiệp và dịch vụ tập trung, trong đó thương mại dịch vụ là ngành phát triển mang tính đột phá. Phát triển bền vững ngành nông nghiệp dựa trên đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh liên kết chuỗi giá trị và logistics hàng hóa.

- Huyện Cầu Ngang: Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, có chọn lọc, chú trọng các ngành, lĩnh vực có lợi thế: sản xuất năng lượng điện, chế biến nông, thủy sản thực phẩm, may mặc, cơ khí chế tạo, đóng và sửa chữa tàu... Phát triển du lịch sinh thái ven biển gắn các lễ hội truyền thống. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, trọng tâm là phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Huyện Cầu Kè: Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, may mặc, giày da. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hàng hóa an toàn. Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn, du lịch văn hóa, lễ hội của các dân tộc.

- Huyện Duyên Hải: Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế kinh tế biển, nhất là công nghiệp năng lượng sạch, nuôi trồng và chế biến thủy sản; phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh mật độ cao, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch với điểm nhấn là Khu du lịch sinh thái rừng đước Long Khánh.

- Huyện Tiểu Cần: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại IV và trở thành thị xã, có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao; hình thành Khu công nghiệp Cầu Quan; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, du lịch đô thị.

- Huyện Trà Cú: Phát triển mạnh kinh tế biển, nhất là các ngành công nghiệp ven biển, cảng biển, dịch vụ vận tải biển, công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, doanh nghiệp nông nghiệp và trang trại; nuôi trồng thủy sản thâm canh mật độ cao.

Phát triển đột phá ngành thương mại dịch vụ; hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng như: du lịch sông nước, du lịch miệt vườn, du lịch văn hoá lịch sử, tín ngưỡng.

5. Phương án phát triển các khu chức năng

a) Khu kinh tế: Phát triển Khu kinh tế Định An thành khu kinh tế động lực của tỉnh và của vùng đồng bằng sông Cửu Long với tính chất tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực. Ưu tiên phát triển các ngành: năng lượng tái tạo, chế biến nông - thủy sản, đóng tàu cùng với các ngành công nghiệp phụ trợ; phát triển khu nuôi trồng thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao; phát triển dịch vụ, du lịch với các sản phẩm độc đáo gắn với cảng biển, dịch vụ logistics.

b) Khu công nghiệp: Tập trung phát triển 04 khu công nghiệp, chú trọng hệ thống kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp hệ thống giao thông nội bộ và giao thông kết nối bên ngoài khu công nghiệp, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và bảo vệ môi trường. Tăng cường thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, chú trọng các dự án đầu tư sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với quy hoạch của từng khu công nghiệp. Nghiên cứu phát triển mới khu công nghiệp trong Khu kinh tế ven biển Định An với tính chất đa chức năng gồm công nghiệp, đô thị và dịch vụ trong trường hợp được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

c) Cụm công nghiệp: Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; thu hút đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao. Đến năm 2030, tỉnh Trà Vinh có 08 cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

d) Khu du lịch: Phát triển các khu du lịch biển, du lịch di sản văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng. Đến năm 2030, phát triển 06 khu du lịch trọng điểm, bao gồm:

- Khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị, thành phố Trà Vinh;
- Khu Văn hóa - Du lịch Ao Bà Om, thành phố Trà Vinh;
- Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động, thị xã Duyên Hải;
- Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải, thị xã Duyên Hải;
- Khu du lịch sinh thái Cù lao Tân Qui, huyện Cầu Kè;
- Khu du lịch sinh thái Hàng Dương, huyện Cầu Ngang.

đ) Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung: Phát triển các vùng nông nghiệp sản xuất tập trung theo các loại sản phẩm có lợi thế của tỉnh, bao gồm:

- Vùng sản xuất lúa chất lượng cao: Tại các huyện Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, Càng Long, Cầu Kè.

- Vùng cây ăn trái, cây dứa: Các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

- Vùng cây màu thực phẩm: Tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã.

- Vùng chăn nuôi: Tại các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải.

- Vùng nuôi trồng thủy sản: Nuôi tôm thẻ, tôm sú, cua biển, nghêu... tại các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải; nuôi cá tra, cá lóc, tôm càng xanh tại các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thành phố Trà Vinh.

e) Khu chức năng khác: Phát triển một số trung tâm chuyên ngành tập trung: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu đại học và nghiên cứu khoa học.

g) Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển

- Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển bao gồm công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa cần bảo tồn, tôn tạo, Khu Bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển ở xã Long Khánh huyện Duyên Hải; khu vực chịu rủi ro thiên tai như ven sông, khu vực dễ bị sạt lở, hồ chứa nước.

- Duy trì hiện trạng công trình hoặc tu bổ, cải tạo, xây dựng mới phải phù hợp với hiện trạng kiến trúc của khu vực; kiểm soát hoạt động xây dựng, loại hình công trình xây dựng, cấp công trình xây dựng, kiến trúc công trình xây dựng phù hợp với cảnh quan và đặc trưng văn hoá cần được bảo tồn.

- Hạn chế tối đa các hoạt động có nguy cơ gây sạt lở; quản lý chặt chẽ, hạn chế cấp phép khai thác vật liệu xây dựng, không xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung. Kiểm soát mật độ xây dựng, loại công trình xây dựng, cấp công trình xây dựng; chú trọng sử dụng các phương pháp chống sạt lở đất. Khuyến khích trồng rừng, cây xanh, các biện pháp bảo vệ đất và lớp phủ thực vật khác.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia, đồng bộ, hiện đại, liên thông và kết nối thúc đẩy liên kết vùng, bảo đảm an toàn giao thông, thuận tiện và thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) Đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ được thực hiện theo Quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Xây dựng 02 tuyến cao tốc đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh: Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33) và Cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh (CT.36);

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển với quy mô cấp III - ĐB;

+ Mở rộng, nâng cấp các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh, xây dựng hoàn thành cầu Đại Ngãi theo tiến độ và quốc lộ 60 đoạn nối với cầu Cổ Chiên - cầu Đại Ngãi;

- Các tuyến đường bộ tỉnh quản lý:

+ Cải tạo nâng cấp 05 tuyến đường tỉnh hiện hữu quy mô cấp III - IV, thành lập mới 12 tuyến đường tỉnh quy mô cấp II - IV trên cơ sở xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện hiện hữu. Đối với các đoạn tuyến qua đô thị quy mô đảm bảo theo quy hoạch đô thị.

+ Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện và thành lập mới một số tuyến quy mô tối thiểu cấp V, phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện.

+ Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xã nông thôn mới đáp ứng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu và huyện nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

+ Phát triển bến xe tại các huyện, thị xã, thành phố và Khu kinh tế Định An đảm bảo theo quy hoạch vùng huyện và quy hoạch đô thị.

b) Đường thủy nội địa

- Các tuyến giao thông đường thủy nội địa, khu bến cảng, khu neo đậu thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành quốc gia:

+ Hoàn thành Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu theo quy mô được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh;

+ Xây dựng hệ thống bến cảng theo quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, bao gồm khu bến cảng Duyên Hải - Định An, Khu bến cảng Trà Cú - Kim Sơn và các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

+ Đầu tư, nâng cấp các tuyến thủy nội địa gồm: tuyến Định An - biên giới Campuchia cấp đặc biệt, tuyến sông Cổ Chiên từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền cấp đặc biệt; nâng cấp, xây dựng mới các cảng thuộc Cụm cảng hàng hóa Trà Vinh và Cụm cảng khách Trà Vinh dọc theo sông Cổ Chiên và sông Hậu.

- Duy trì, cải tạo các tuyến giao thông thủy do tỉnh quản lý đạt chuẩn cấp IV - V đường thủy nội địa, riêng tuyến sông Long Toàn và tuyến sông Rạch Hàm đạt chuẩn cấp đặc biệt (đường thủy nội địa); phát triển cảng, bến thủy nội địa phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành, đảm bảo kết nối các phương thức giao thông thủy, bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục IV và V kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Phát triển nguồn điện, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500 kV, 220 kV và 110 kV phải phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ và gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới, hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, có khả năng thích ứng với nguồn năng lượng tái tạo.

c) Phát triển lưới điện trung áp, cụ thể:

- Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư;

- Đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110 kV, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV;

- Phát triển lưới điện cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

a) Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, chú trọng nâng cao chất lượng mạng di động băng rộng 4G, 5G; đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi, lắp đặt các điểm truy cập wifi; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

b) Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung, tạo nền tảng cho phát triển chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

c) Phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ, số hóa cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thống trên cơ sở nền tảng mã định danh xác thực điện tử của người dân (PostID); hoàn thành mạng truyền số liệu chuyên dùng từ tỉnh đến xã.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Nâng cao hiệu quả hoạt động các công trình thủy lợi hiện có; đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt đô thị, nông thôn; xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh, đê, kè, cống và các hồ chứa nước.

b) Đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sạch tập trung khu vực đô thị, nông thôn.

c) Nâng cao khả năng chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, đảm bảo tiêu thoát ở những vùng trũng thấp phục vụ dân sinh, nông nghiệp; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị vào hệ thống công trình thủy lợi.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Xử lý chất thải rắn

- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường về các khu xử lý chất thải nguy hại theo quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long; tổ chức thu gom, vận chuyển và giao cho đơn vị có chức năng xử lý được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, hộ gia đình, lưu giữ trong các thùng chứa rác dọc các tuyến đường dọc khu dân cư đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị; sau đó thu gom, vận chuyển về các điểm tập kết, trạm trung chuyển và được xử lý tại các lò đốt, bãi rác cấp huyện, nhà máy xử lý chất thải rắn.

- Phân loại chất thải rắn y tế tại nguồn phát sinh; chất thải rắn y tế thông thường được thu gom chung với chất thải rắn sinh hoạt đô thị để xử lý; chất thải rắn y tế nguy hại phải được thu gom vận chuyển và chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

b) Thu gom, xử lý nước thải

- Xây dựng các hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu đô thị, thị xã, thị trấn và khu dân cư tập trung; xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát thải ra nguồn tiếp nhận đối với các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Đối với khu vực nông thôn, thực hiện theo đề án xây dựng nông thôn mới đã phê duyệt, khuyến khích xây dựng mạng lưới thu gom và xử lý nước thải tập trung.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

6. Phương án phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ... đáp ứng yêu

cầu xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô tính chất hoạt động của từng đơn vị.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

a) Rà soát, điều chỉnh, đầu tư nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

b) Đến năm 2030, tỉnh Trà Vinh dự kiến có 32 trường trung học phổ thông, trong đó thành lập mới 05 trường.

c) Tiếp tục đầu tư, xây dựng Trường Đại học Trà Vinh theo mô hình đại học tiên tiến, hiện đại.

d) Đầu tư, cải tạo, mở rộng, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

a) Tiếp tục bảo vệ, đầu tư tôn tạo, nâng cấp, khai thác hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa; nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, phục dựng các di sản văn hóa, thuần phong mỹ tục, tập quán của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh; quan tâm đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn.

b) Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp, bảo đảm về quy mô, chất lượng đáp ứng hiệu quả các hoạt động theo chức năng; nâng cấp, hoàn thiện một số thiết chế văn hóa của tỉnh; phát triển các di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng mang tính đặc trưng của địa phương để thu hút khách du lịch.

c) Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tập luyện thi đấu và tổ chức các phong trào thể dục thể thao; xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh.

d) Đẩy mạnh công tác xã hội hóa văn hóa, thể thao; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa - thể thao của tỉnh.

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

a) Xây dựng hệ thống y tế tỉnh đồng bộ, hiện đại, kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại; tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng quy mô Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 1.000 - 1.200 giường, đạt chuẩn bệnh viện loại I.

b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

c) Đầu tư nâng cấp, cải tạo các Trung tâm y tế tuyến huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

a) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn Việt Nam và tiến tới đạt chuẩn quốc tế, ưu tiên đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho các trường giáo dục nghề trọng điểm; nâng cấp, mở rộng các cơ sở giáo dục chuyên biệt hiện có. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Phân đầu đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 13 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, 01 Trung tâm dịch vụ việc làm, 01 Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập.

b) Mở rộng, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, tăng công suất tiếp nhận cho các cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. Phân đầu thành lập mới 01 cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi và thành lập mới Trung tâm điều dưỡng người có công.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

5. Phương án phát triển mạng lưới khoa học công nghệ

a) Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo trang thiết bị đồng bộ, hiện đại để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao khoa học và công nghệ phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tận dụng hiệu quả các thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

b) Ưu tiên đầu tư cho Trung tâm thông tin và ứng dụng khoa học công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh và Trung tâm khoa học tài nguyên và môi trường.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan. Đến năm 2030, toàn tỉnh dự kiến có 27 siêu thị và 07 trung tâm thương mại.

b) Xây dựng Trung tâm logistics hạng II tại Khu kinh tế Định An.

c) Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới hệ thống kho chứa xăng dầu, khí đốt, trạm chiết nạp khí hóa lỏng, chợ đầu mối, chợ nông thôn và các hạ tầng khác phục vụ du lịch, dịch vụ. Khuyến khích thu hút đầu tư, xã hội hóa để phát triển trung tâm logistic, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của các địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Đến năm 2030, diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh là khoảng 239.077 ha, trong đó: đất nông nghiệp khoảng 179.334 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 58.868 ha; đất chưa sử dụng khoảng 875 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

2. Khai thác hợp lý quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường và phát triển kinh tế - xã hội; duy trì đất nông nghiệp và phát triển quỹ đất cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và đô thị. Đảm bảo bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đất đai.

VIII. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phân vùng bảo vệ môi trường: Phân vùng bảo vệ môi trường của tỉnh Trà Vinh theo 03 vùng để làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, bao gồm:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm 4 khu vực: Khu dân cư tập trung ở đô thị (bao gồm: Nội thành, nội thị của các đô thị loại II, III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị); khu vực nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (bao gồm: sông Hậu, sông Cổ Chiên, hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè); khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh (Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Long Khánh) và khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải, bao gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng bảo vệ khác, bao gồm các vùng còn lại trên địa bàn quản lý.

b) Các trạm, điểm quan trắc môi trường: Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường mặt nước mặt, môi trường nước ven bờ biển, môi trường nước dưới đất, môi trường đất, trầm tích ven bờ và cửa sông...; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục quan trắc môi trường chất lượng nước và chất lượng không khí.

c) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và giá trị đa dạng sinh học.

- Ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tiếp tục bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao độ che phủ rừng, ngăn chặn suy giảm chất lượng rừng; bảo vệ các giống loài, nguồn gen và bảo đảm an toàn sinh học. Khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và nguồn lợi thủy sản.

- Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

d) Quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững: Tập trung bảo vệ và phát triển bền vững rừng phòng hộ ven biển; tăng cường duy trì chất lượng rừng phòng hộ ven biển đạt chất lượng ở mức cao nhất nhằm hạn chế sạt lở bờ sông, bờ biển.

2. Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

- Việc khai thác khoáng sản phải hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các quyết định đã được phê duyệt, các quy định của pháp luật hiện hành.

- Khoanh định 12 khu vực thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát lòng sông (8 thân cát), cát ven biển (4 khu vực).

- Các đối tượng cần bảo vệ đã được điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác bao gồm cát lòng sông, sét gạch ngói, cát san lấp ven biển và nước khoáng nóng.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước: Tài nguyên nước tỉnh Trà Vinh được phân thành 10 tiểu vùng chính, gồm: Tiểu vùng quy hoạch thành phố Trà Vinh; tiểu vùng quy hoạch thị xã Duyên Hải; tiểu vùng quy hoạch huyện Càng Long; tiểu vùng quy hoạch huyện Cầu Kè; tiểu vùng quy hoạch huyện Tiểu Cần; tiểu vùng quy hoạch huyện Châu Thành; tiểu vùng quy hoạch huyện Cầu Ngang; tiểu vùng quy hoạch huyện Trà Cú; tiểu vùng quy hoạch huyện Duyên Hải; tiểu vùng Cù Lao.

b) Phân bổ tài nguyên nước

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (1) nước sử dụng cho sinh hoạt; (2) cấp nước cho ngành nông nghiệp; (3) cấp nước cho nuôi trồng thủy sản; (4) cấp nước cho phát triển du lịch - dịch vụ; (5) nước phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ cho các mục đích sử dụng còn lại theo tỷ lệ phù hợp và phụ thuộc vào phân vùng cấp nước.

c) Bảo vệ tài nguyên nước: Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn.

d) Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra: Xây dựng kế hoạch quan trắc, dự báo, thông báo kịp thời triều cường, nước biển dâng trong phạm vi của tỉnh; bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống sạt lở bờ sông, các khu vực ven biển; củng cố hệ thống đê sông, đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

- Khu vực dễ bị ảnh hưởng cao bởi triều cường, bão, áp thấp nhiệt đới là các xã ven biển, cửa sông thuộc các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải và các xã nằm dọc các sông Cổ Chiên và sông Hậu.

- Khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước bao gồm các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải và các xã nằm dọc các sông Cổ Chiên và sông Hậu.

- Khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở bao gồm các huyện ven sông Tiền, sông Hậu và ven biển.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Đầu tư xây dựng mới, duy tu, sửa chữa các công trình phòng, chống thiên tai; ưu tiên hệ thống đê, kè, cống đầu mối; bố trí dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở; tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, thiết lập các trạm đo tự động trên các lưu vực sông.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và kịp thời cho công tác dự báo, cảnh báo; tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

IX. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành quan trọng, các lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất liên kết, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, phù hợp với nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

X. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

a) Huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, thương mại - dịch vụ, du lịch, tiêu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

b) Khai thác hiệu quả các nguồn lực; sử dụng hiệu quả nguồn lực từ đất đai; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, đẩy mạnh đầu tư theo hình thức đối tác công tư và thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

c) Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác; cơ cấu lại nguồn thu ngân sách theo hướng bền vững; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp cận các nguồn lực về tài chính để đầu tư phát triển đô thị và nông thôn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bảo đảm về số lượng và cơ cấu nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng, đặc biệt là nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển các chương trình, dự án ngành, nghề trọng điểm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quan tâm đầu tư các công trình bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và ven biển; chống thoái hóa và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, diện tích rừng; có biện pháp quản lý và xử lý hiệu quả, an toàn các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải.

4. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số

a) Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của tỉnh hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyên đổi số, chú trọng phát triển hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; tập trung xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng đô thị thông minh; phát triển hệ thống quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử...

5. Giải pháp về liên kết phát triển

a) Đẩy mạnh liên kết hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long về các lĩnh vực: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông cấp vùng kết nối các đô thị, trung tâm du lịch và khu công nghiệp, vùng nguyên liệu, chế biến của tỉnh; trao đổi thông tin về quy hoạch, định hướng phát triển, phối hợp tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư với các địa phương trong vùng và cả nước.

b) Tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các tỉnh, thành phố của các nước có nhiều điểm tương đồng với Trà Vinh, có tiềm năng, thế mạnh trong việc hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn theo quy hoạch được phê duyệt.

b) Hoàn thiện các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, chương trình, đề án, dự án đầu tư để đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

c) Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, khu đô thị mới; các đô thị mới cần tập trung vào xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, cây xanh đô thị, cây xanh công cộng khu vực nội thị, hạ tầng cơ sở về cấp điện, cấp nước xây dựng mô hình phát triển theo cấu trúc các khu đô thị gắn với địa hình sông nước đặc trưng kết nối với trục chính đô thị; hạn chế quá trình phát triển đô thị theo vết dầu loang, đặc biệt là các trục giao thông mới. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Tổ chức thực hiện tốt việc định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

7. Giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

a) Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách theo thẩm quyền để huy động mọi nguồn lực và tạo môi trường đầu tư kinh doanh hiệu quả; nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành của đội ngũ cán bộ, công chức các cấp, nhất là cán bộ quản lý.

b) Cải cách thủ tục hành chính, môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đẩy mạnh xây dựng chính quyền số để thuận tiện trong cung ứng dịch vụ hành chính công.

c) Tăng cường đổi mới, cải tiến phương thức làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước. Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài.

8. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

b) Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch 5 năm và hàng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

c) Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch.

XI. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XVI kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về quản lý quy hoạch; hướng dẫn, kiểm soát, phân công, phân cấp, điều phối, bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật;

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch;

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh sau khi các quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long được quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh trong trường hợp có mâu thuẫn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

g) Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, cơ sở dữ liệu, các Phụ lục kèm theo, các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan và hệ thống bản đồ trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định của Luật Quy hoạch năm 2017, các quy định của pháp luật liên quan; bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục dự án ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này, phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có).

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực và thực tiễn phát triển tỉnh và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh trong quá trình thực hiện quy hoạch; phối hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của đất nước, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

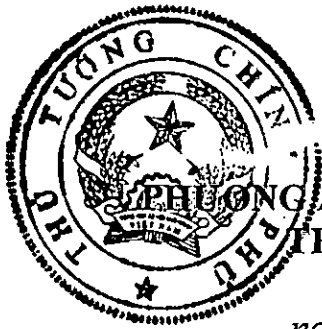
Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (3). ThTùng.110

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà



Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH TRÀ VINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại đô thị	Định hướng phân loại đô thị giai đoạn 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
Thành phố Trà Vinh				
1	Thành phố Trà Vinh	II	II (mở rộng)	Đô thị loại I
Huyện Châu Thành				
2	Thị trấn Châu Thành	V	V	Đô thị loại IV
3	Đô thị Hưng Mỹ			Đô thị loại V
Huyện Càng Long				
4	Thị trấn Càng Long	V	IV (mở rộng)	
5	Đô thị Tân An		V	
Huyện Cầu Kè				
6	Thị trấn Cầu Kè	V	V	
7	Đô thị Ninh Thới		V	
Thị xã Tiểu Cần (huyện Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV và trở thành thị xã)				
8	Đô thị Tiểu Cần		IV	
Thị xã Duyên Hải				
9	Thị xã Duyên Hải	IV	III	
Huyện Trà Cú				
10	Thị trấn Trà Cú	V	V	
11	Thị trấn Định An	V	V	
Huyện Cầu Ngang				
12	Thị trấn Cầu Ngang	V	IV (mở rộng)	
13	Thị trấn Mỹ Long	V	V	
Huyện Duyên Hải				
14	Thị trấn Long Thành	V	V	
15	Đô thị Ngũ Lạc		V	

Ghi chú: Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ trình cấp có thẩm quyền về các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.



Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu kinh tế, khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến sử dụng đến năm 2030 (ha)
I	Khu kinh tế		
	Khu kinh tế Định An	Thị xã Duyên Hải Huyện Duyên Hải Huyện Trà Cú	39.020
II	Khu công nghiệp hiện có		
1	KCN Long Đức	Thành phố Trà Vinh	98
2	KCN Cổ Chiên	Huyện Càng Long	200
III	Khu công nghiệp đã quy hoạch		
1	KCN Cầu Quan	Huyện Tiểu Cần, Huyện Cầu Kè	120
2	KCN trong KKT Định An	Trong phạm vi KKT Định An	392
IV	Khu công nghiệp dự kiến phát triển trong trường hợp được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia và đáp ứng điều kiện về KCN theo quy định của pháp luật		
1	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ	Trong phạm vi KKT Định An	1.241
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	Trong phạm vi KKT Định An	934
3	Khu công nghiệp Định An	Trong phạm vi KKT Định An	591
4	Khu công nghiệp thuộc Cảng Trà Cú	Trong phạm vi KKT Định An	150
5	Khu dự trữ phát triển KCN Long Khánh	Trong phạm vi KKT Định An	993
6	Khu dự trữ phát triển KCN Long Vĩnh	Trong phạm vi KKT Định An	1.173

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển Khu kinh tế Định An, các khu công nghiệp trên địa bàn phải căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021 - 2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Tên, quy mô, phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.



Phụ lục III

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021 - 2030**

Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg

ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến sử dụng đến năm 2030 (ha)
1	CCN Sa Bình	Thành phố Trà Vinh	32,58
2	CCN Bà Trâm	Huyện Châu Thành	25,00
3	CCN Tân Ngại	Huyện Châu Thành	10,10
4	CCN An Phú Tân	Huyện Cầu Kè	20,00
5	CCN Phú Cần	Huyện Tiểu Cần	10,50
6	CCN Lưu Nghiệp Anh	Huyện Trà Cú	31,52
7	CCN Hiệp Mỹ Tây	Huyện Cầu Ngang	40,00
8	CCN Bình Phú	Huyện Càng Long	33,00

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn phải căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021 - 2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương. Tên, quy mô, phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.



Phụ lục IV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ CẤP QUỐC GIA

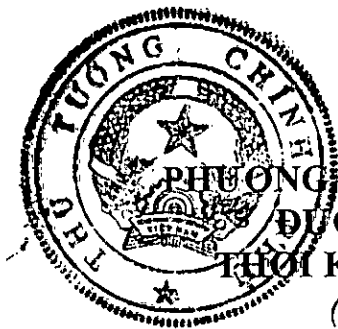
STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp; số làn)
I Đường cao tốc				
1	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT 33)	Ranh tỉnh Bến Tre	Ranh tỉnh Sóc Trăng	4 làn xe
2	Cao tốc Hồng Ngự (Đồng Tháp) - Trà Vinh (CT 36)	Ranh tỉnh Vĩnh Long	Cảng Định An, Trà Vinh	4 làn xe
II Quốc lộ				
1	Quốc lộ 53	Ranh tỉnh Vĩnh Long	QL54, Tập Sơn, Trà Cú, Trà Vinh	III; 2 - 4 làn xe
2	Quốc lộ 53B	QL53, TX Duyên Hải, Trà Vinh	Duyên Hải, Trà Vinh	III - IV; 2 - 4 làn xe
3	Quốc lộ 54	Ranh tỉnh Vĩnh Long	QL53, TP Trà Vinh	III; 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 60	Ranh tỉnh Bến Tre	Ranh tỉnh Sóc Trăng	II - III; 2 - 6 làn xe
III Đường bộ ven biển				
	Đường bộ ven biển	Ranh tỉnh Bến Tre	Ranh tỉnh Sóc Trăng	III; 2 - 4 làn xe

B. HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ DO TỈNH QUẢN LÝ

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô, quy hoạch (cấp; số làn)
I Các tuyến đường tỉnh hiện hữu				
1	ĐT911	Ranh tỉnh Vĩnh Long	ĐT 914, Đôn Xuân, Trà Cú	IV; 2 làn xe
2	ĐT912	ĐT 915, Tân Hòa, Tiểu Cần	ĐT 915B, thị trấn Mỹ Long, Cầu Ngang	IV; 2 làn xe
3	ĐT914	QL 53, Đại An, Trà Cú	Đê biển, Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	III - IV; 2 làn xe
4	ĐT915	Ranh tỉnh Vĩnh Long	QL 53, Đại An, Trà Cú	III - IV; 2 làn xe
5	ĐT915B	QL 60, Đại Phúc, Càng Long	QL 53B, phường 2, thị xã Duyên Hải	III - IV; 2 làn xe
II Các tuyến đường tỉnh thành lập mới				
1	ĐT911B	QL53, Long Sơn, Cầu Ngang	ĐT 914, Ngũ Lạc, Duyên Hải	III; 2 làn xe
2	ĐT911C	QL 60, Hiếu Trung, Tiểu Cần	ĐT 913, Thông Hòa, Cầu Kè	IV; 2 làn xe
3	ĐT912B	ĐH11, phường 9, thành phố Trà Vinh	Tuyến tránh QL 60, thị trấn Tiểu Cần, Tiểu Cần	IV; 2 làn xe
4	ĐT912C	QL53, Long Sơn, Cầu Ngang	QL54, Phước Hưng, Trà Cú	IV; 2 làn xe
5	ĐT913	Đường Võ Văn Kiệt, phường 7, thành phố Trà Vinh	ĐT 915, An Phú Tân, Cầu Kè	II - IV; 2 - 4 làn xe
6	ĐT913B	QL53, thị trấn Càng Long	ĐT915, Ninh Thới, Cầu Kè	IV; 2 làn xe
7	ĐT913C	QL53, Bình Phú, Càng Long	QL54, Tân Hùng, Tiểu Cần	IV; 2 làn xe
8	ĐT914B	QL53, Kim Hòa, Cầu Ngang	QL53, Ngãi Xuyên, Trà Cú	IV; 2 làn xe
9	ĐT914C	ĐT 914, Long Hữu, thị xã Duyên Hải	ĐT 915, Hàm Tân, Trà Cú	IV; 2 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp; số làn)
10	ĐT915C	QL53B, Dân Thành, thị xã Duyên Hải	Ngã ba QL54, QL60 (đường vào cầu Đại Ngãi), Tân Hùng, Tiểu Cần	III; 2 - 4 làn xe
11	ĐT915D	ĐT 915E, Mỹ Long Bắc, Cầu Ngang	ĐT915C, Thạnh Hòa Sơn, Cầu Ngang	III; 2 làn xe
12	ĐT915E	ĐH30, Long Hòa, Châu Thành	ĐT915C, Dân Thành, thị xã Duyên Hải	III; 2 làn xe

Ghi chú: Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế. Việc đầu tư các dự án giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH TRÀ VINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030
1	Kênh Trà Ngoa	Từ ranh tỉnh Vĩnh Long đến giáp sông Trà Êch	11,4	IV	IV
2	Kênh Trà Êch	Từ kênh Trà Ngoa đến giáp sông Ô Chát	13,27	IV	IV
3	Sông Ô Chát	Từ kênh Trà Êch đến giao kênh Ngang	8,0	IV	IV
4	Kênh Ngang	Từ sông Ô Chát đến kênh 3/2	7,5	V	IV
5	Kênh 3/2	Từ kênh Ngang đến Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu	20,3	IV	IV
6	Kênh Tổng Tôn	Từ kênh Trà Ngoa đến sông Cầu Kè	15,12	V	IV
7	Sông Cầu Kè	Từ kênh Tổng Tôn đến sông Hậu	4,0	IV	IV
8	Kênh An Trường	Từ kênh Trà Ngoa đến sông Càng Long	12,3	IV	IV
9	Sông Càng Long	Từ sông Cổ Chiên đến kênh An Trường	10,0	IV	IV
10	Kênh 19/5	Từ kênh Trà Ngoa đến kênh Mỹ Văn	19,2	V	V
11	Kênh Mỹ Văn	Từ kênh 19/5 đến sông Hậu	6,17	V	V
12	Kênh Long Hội	Từ kênh Trà Ngoa đến sông Tiểu Cần	16,8	IV	IV
13	Sông Tiểu Cần	Từ kênh Long Hội đến sông Cần Chông	4,0	IV	IV

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030
14	Sông Ba Si	Từ kênh Trà Éch đến sông Láng Thé	6,0	III	IV
15	Sông Láng Thé	Từ sông Ba Si đến sông Cỏ Chiên	9,0	IV	IV
16	Sông Cần Chông	Từ sông Hậu đến kênh Thống Nhất	7,5	IV	IV
17	Kênh Thống Nhất	Từ sông Cần Chông đến kênh Trà Vinh	21,5	IV	IV
18	Kênh Trà Vinh	Từ sông Cỏ Chiên đến kênh Thống Nhất	22,5	IV	IV
19	Sông Trà Cú	Từ sông Hậu đến kênh 3/2	12,8	IV	IV
20	Sông Long Toàn	Từ sông Láng Sác đến sông Rạch Hàm	15,2	III	Đặc biệt
21	Sông Rạch Hàm	Từ sông Long Toàn đến cửa Cung Hầu	4,1	III	Đặc biệt

B. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Công suất dự kiến đến năm 2030 (1.000 T/năm)
1	Cảng Long Đức	Thành phố Trà Vinh	Sông Cỏ Chiên (Cung Hầu)	1.000
2	Cảng Xây dựng Thương mại Châu Hưng	Thành phố Trà Vinh	Sông Cỏ Chiên	700
3	Cảng Xây dựng Phú Thành	Huyện Duyên Hải	Sông Cỏ Chiên	800
4	Cảng XNK Xây dựng thương mại Dầu khí Petrol Life	Huyện Càng Long	Sông Cỏ Chiên	300
5	Cảng Sản xuất – Thương mại Nguyễn Trình	Thành phố Trà Vinh	Sông Cỏ Chiên	300

6	Cảng KCN Cổ Chiên	Huyện Càng Long	Sông Cổ Chiên	300
7	Cảng KCN Cầu Quan	Huyện Tiểu Cần	Sông Hậu	300
8	Các cảng khác		Sông Cổ Chiên, sông Hậu	1.000

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án giao thông đường thủy nội địa, bên cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch có liên quan.



Phụ lục VI

**PHƯƠNG CHIẾN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
LIÊN TRẠM MINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg

ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DANH MỤC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI (TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VII ĐIỀU CHỈNH)

TT	Tên hạng mục	Dự kiến vị trí	Dự kiến quy mô (MW)
Các dự án nguồn điện đang triển khai (396MW)			
1	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	Huyện Trà Cú	25
2	Nhà máy điện gió Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	48
3	Nhà máy điện gió Đông Thành 1	Huyện Duyên Hải	80
4	Nhà máy điện gió Đông Thành 2	Huyện Duyên Hải	120
5	Nhà máy điện gió Thăng Long	Huyện Duyên Hải	96

II. DANH MỤC DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII

A. TRẠM BIẾN ÁP

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Quy mô dự kiến
I	Trạm biến áp 500kV		
	Trạm Duyên Hải	Cải tạo, giải tỏa nguồn điện khu vực	900
II	Trạm biến áp 220kV		
1	Trạm Duyên Hải	Xây mới	250
2	Trạm Trà Vinh 3	Xây mới, đồng bộ phát triển phụ tải	450
3	Trạm Trà Vinh	Cải tạo	500
III	Trạm biến áp 110kV		
1	Trạm Trà Vinh	Hiện hữu	(2x40)
2	Trạm Cầu Kè	Hiện hữu	(1x40)
3	Trạm Tiểu Cần	Xây mới	(1x40)
4	Trạm Càng Long	Xây mới	(1x40)
5	Trạm Duyên Trà (Duyên Hải)	Hiện hữu	(2x40)
6	Trạm Trà Cú	Hiện hữu	(2x40)
7	Trạm Cầu Ngang	Cải tạo lắp máy 2	(2x40)

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Quy mô dự kiến
8	Trạm Dân Thành	Xây mới	(1x40)
9	Trạm Định An	Xây mới	(1x63)
10	Trạm Ngũ Lạc 1	Xây mới	(2x63)
11	Trạm Ngũ Lạc 2	Xây mới	(2x63)
12	Trạm Hiệp Thạnh	Xây mới	(2x63)

B. ĐƯỜNG DÂY

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Quy mô dự kiến
I	Đường dây 220kV		
1	Duyên Hải - rẽ 500KV Duyên Hải - Mô Cày	Xây mới	(4x3)
2	Điện gió Đông Hải 1 - Điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh	Xây mới; xây mới, đồng bộ điện gió Đông Hải 1 (phương án đấu nối phê duyệt 911/TTg-CN ngày 24/6/2020)	Hoàn thành
3	Trà Vinh 3 – 500kV Duyên Hải	Xây mới, đồng bộ với trạm 220kV Trà Vinh 3	(2x3)
4	Trạm Đông Thành 1 – 500kV Duyên Hải	Xây mới; giải tỏa công suất NM Đông Thành 1, nhà máy Đông Thành 2 điều chỉnh phương án so với Công văn 911/TTg-CN thay thế cho đường dây 220kV điện gió Đông Thành 1, rẽ Đông Hải 1 - 500kV Duyên Hải để tránh quá tải đường dây 220kV ĐG Đông Hải 1 - điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh - 500kV Duyên Hải	(2x4)
5	Điện gió Thăng Long - 220kV Duyên Hải	Xây mới, đồng bộ điện gió Thăng Long, phương án đấu nối được phê duyệt tại Công văn 911/TTg-CN	(1x12)
6	Trà Vinh - Vĩnh Long 2	Nâng khả năng tải	(2x62)

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Quy mô dự kiến
7	Vĩnh Long 3 - rẽ Vĩnh Long 2 - Trà Vinh	Xây mới	2x4
II	Đường dây 110kV		
1	Từ Trà Vinh 2 - Vĩnh Long 2	Cải tạo	
2	Từ Trà Vinh 2 - Duyên Trà	Cải tạo	
3	Đầu nối trạm Định An	Xây mới	
4	Đầu nối trạm Tiểu Cần	Xây mới	
5	Đầu nối trạm Càng Long	Xây mới	
6	Đầu nối trạm 110kV Long Vĩnh	Xây mới	
7	Đường dây từ trạm 220kV Trà Vinh 3 đầu nối đường dây 110kV - Cầu Ngang	Xây mới	
8	Đường dây từ trạm 220kV Trà Vinh 3 đầu nối đường dây 110kV Duyên Trà	Xây mới	
9	Đầu nối trạm Ngũ Lạc 1	Xây mới	
10	Đầu nối trạm Ngũ Lạc 2	Xây mới	
11	Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải	Cải tạo	
12	Đầu nối trạm Long Đức	Cải tạo	
13	Đầu nối Vũng Liêm - Long Đức	Cải tạo	X

III. CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

A. NGUỒN ĐIỆN TÁI TẠO

TT	Tên hạng mục	Dự kiến vị trí	Dự kiến quy mô (MW)
01	Khu vực điện gió số 3 (vị trí V3-8)	Thị xã Duyên Hải	120
02	Khu vực điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3)	Huyện Duyên Hải	120
03	Khu vực điện gió V1-2 mở rộng	Thị xã Duyên Hải	48
04	Khu vực điện gió vị trí V1-3 giai đoạn 2	Thị xã Duyên Hải	48
05	Khu vực điện gió V1-5, V1-6 giai đoạn 2	Thị xã Duyên Hải	96
06	Khu vực điện gió tại vị trí V3-6	Thị xã Duyên Hải	348
07	Khu vực điện gió tại vị trí V2-10	Huyện Duyên Hải	48
08	Khu vực Điện gió Long Vĩnh	Huyện Duyên Hải	48
09	Khu vực điện gió Offshore Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	5.000

TT	Tên hạng mục	Dự kiến vị trí	Dự kiến quy mô (MW)
10	Khu vực điện gió ngoài khơi Trà Vinh	Thuộc vùng biển ngoài khơi huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	2.000
11	Khu vực điện gió trên biển ngoài khơi Trà Vinh	Thuộc vùng biển ngoài khơi huyện Duyên Hải	1.000
12	Khu vực điện gió V1-1 Trà Vinh giai đoạn 2	Biển tỉnh Trà Vinh	48
13	Khu vực điện gió ngoài khơi thuộc vùng biển tỉnh Trà Vinh	Vùng biển ngoài khơi tỉnh Trà Vinh	2000
14	Khu vực điện mặt trời TGS Duyên Hải	Dự kiến gần khu vực Tổ hợp Hydro xanh của chủ đầu tư, không nối lưới	500
15	Khu vực điện gió gần bờ TGS Duyên Hải	Dự án mới đề xuất tọa độ dự kiến đầu tư để cung cấp cho Tổ hợp Hydro xanh; không nối lưới	500
16	Khu vực điện gió ngoài khơi TGS Duyên Hải	Vùng biển ngoài khơi Trà Vinh	2.000 (giai đoạn 1: 1.000MW; giai đoạn 2: 1.000MW)
17	Khu vực điện mặt trời Đôn Xuân	Huyện Duyên Hải; Dự án cấp điện cho sản xuất hydro và amoni	62
18	Khu vực điện mặt trời Long Vĩnh - Long Khánh	Huyện Duyên Hải; Dự án cấp điện cho sản xuất hydro và amoni	266
19	Khu vực điện mặt trời kết hợp nông nghiệp Capeco Trà Vinh	Huyện Trà Cú; dự án cấp điện cho các khu, cụm công nghiệp	200

B. TRẠM BIẾN ÁP

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Dự kiến công suất (MVA)
1	Trạm cắt Trà Vinh 500kV	Giải tỏa công suất năng lượng tái tạo	
2	Trạm biến áp Duyên Hải 2	Đông bộ Điện gió V3-6, Điện gió V3-8, Điện gió Đông Hải 3	
3	Trạm biến áp Duyên Hải 3	giải tỏa công suất năng lượng tái tạo	

Ghi chú: Việc đầu tư, quy mô, số lượng các dự án phát triển nguồn điện, các trạm biến áp, các tuyến đường dây 500kV và 220kV trên địa bàn phải phù hợp với Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của ngành điện.



Phụ lục VII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI,
CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC TỈNH TRÀ VINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(xem theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. HỒ CHỨA NƯỚC NGỌT

STT	Hạng mục công trình	Vị trí	Ghi chú
1	Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thέ	Huyện Càng Long, Huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Xây dựng mới
2	Hồ chứa nước ngọt Đôn Châu	Huyện Duyên Hải	Xây dựng mới

B. CỐNG ĐÀU MỚI, ẬU THUYỀN

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Nội dung quy hoạch
1	Cống Bà Trầm	Huyện Châu Thành	Xây dựng mới
2	Cống Bảy Tất	Huyện Châu Thành	Xây dựng mới
3	Cống Trà Cú 2	Huyện Trà Cú	Xây dựng mới
4	Cống Tổng Long	Huyện Trà Cú	Xây dựng mới
5	Cống Rạch Cá	Huyện Trà Cú	Xây dựng mới
6	Ậu thuyền Cái Hóp	Huyện Càng Long	Xây dựng mới

C. TRẠM BƠM XÂY DỰNG MỚI

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Công suất dự kiến (m ³ /h)
1	TB. Cái Hóp	Huyện Càng Long	36.000
2	TB. Láng Thέ	Huyện Càng Long	36.000
3	TB. áp Thông Thảo	Huyện Cầu Kè	700 - 1.400
4	TB. áp Rùm Sóc	Huyện Cầu Kè	700 - 1.400
5	TB. Số 3	Huyện Cầu Ngang	700 - 1.400
6	TB. Số 4	Huyện Cầu Ngang	700 - 1.400
7	TB. Triền 1	Huyện Châu Thành	700 - 1.400
8	TB. Hương Phụ A	Huyện Châu Thành	700 - 1.400
9	TB. Kênh Đường Trâu	Huyện Duyên Hải	700 - 1.400
10	TB. Kênh cấp 2 lớn T14	Huyện Duyên Hải	700 - 1.400
11	TB. Trinh Phụ - Phú Tân	Huyện Tiểu Cần	700 - 1.400

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Công suất dự kiến (m ³ /h)
12	TB. Phú Tân	Huyện Tiểu Cần	700 - 1.400
13	TB. Ô Đùng	Huyện Tiểu Cần	700 - 1.400
14	TB. Cần Chông	Huyện Tiểu Cần	36.000
15	TB. ấp Tha La, Giồng Cao	Huyện Trà Cú	700 - 1.400
16	TB. ấp Sa Dàn A, B	Huyện Trà Cú	700 - 1.400
17	TB. ấp Giồng Tranh A	Huyện Trà Cú	700 - 1.400
18	TB. ấp Bến Nở - Chông Bát	Huyện Trà Cú	700 - 1.400
19	TB. ấp Đôn Chuôm - Chợ	Huyện Trà Cú	700 - 1.400
20	TB. ấp Cây Da - Trà Kha	Huyện Trà Cú	700 - 1.400
21	TB. ấp Xoài Thum	Huyện Trà Cú	700 - 1.400
22	TB. Quảng Âm - Xóm Tộ	Huyện Trà Cú	700 - 1.400

D. ĐÊ BIÊN, ĐÊ SÔNG NÂNG CẤP, XÂY DỰNG MỚI

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Dự kiến quy mô (m)		
			Chiều dài	Bề rộng mặt	Cao trình đỉnh
I	Nâng cấp				
1	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cũ lao Long Hòa - Hòa Minh	Huyện Châu Thành	42.000	6,00	3,10
2	Nâng cấp hệ thống đê biển tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn II)	Các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	31.150	7,50	3,5 - 4,0
II	Xây dựng mới				
1	Đê Nam rạch Trà Cú - Đoạn 2	Huyện Trà Cú	6.700	4,00	3,10
2	Đê bao ven sông Tân Định	Huyện Cầu Kè	11.000	4,00	3,10
3	Đê bao kênh Bông Bót	Huyện Cầu Kè	32.000	4,00	3,10
4	Đê bao Tân Hòa	Huyện Tiểu Cần	8.000	4,00	3,10
5	Đê ven sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư Thị Trấn Mỹ Long	Huyện Cầu Ngang	2.350	4,00	3,10
6	Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh	Huyện Trà Cú	8.000	4,00	3,10

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Dự kiến quy mô (m)		
			Chiều dài	Bề rộng mặt	Cao trình đỉnh
7	Đê Ngãi Hòa - Đoạn 1	Huyện Châu Thành	1.660	4,00	3,10
8	Đê Ngãi Hòa - Đoạn 2	Huyện Châu Thành	5.360	4,00	3,10
9	Đê Cồn Tàu - Bờ phải	Thị xã Duyên Hải	7.130	4,00	3,10
10	Đê Cồn Tàu - Bờ trái	Thị xã Duyên Hải	7.070	4,00	3,10
11	Đê bắc Rạch Trà Cú - Đoạn 2	Huyện Trà Cú	2.450	4,00	3,65
12	Đê Vàm Rai - Đoạn 1	Huyện Trà Cú	3.200	4,00	3,65
13	Đê Vàm Rai - Đoạn 2	Huyện Trà Cú	3.940	4,00	3,65
14	Đê Vàm Rai - Đoạn 3	Huyện Trà Cú	2.580	4,00	3,65
15	Đê Vàm Buôn - Trà Cú	Huyện Trà Cú	5.690	4,00	3,65
16	Đê kè sông Hậu từ Trà Cú đến Cầu Kè	Các huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè	46.000		
17	Đê kè sông Tiền từ Cầu Ngang đến Càng Long	Các huyện Càng Long, Châu Thành, Cầu Ngang và thành phố Trà Vinh	45.000		

D. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

STT	Tên công trình	Nội dung đầu tư	Dự kiến quy mô
I	Nhà máy, trạm cấp nước		
1	Nhà máy cấp nước Tiểu Cần	Xây dựng mới	Công suất 20.000 m ³ /ngày đêm
2	Nhà máy sản xuất nước sinh hoạt Nguyệt Hóa	Mở rộng, nâng cấp	20.000 m ³ /ngày đêm
II	Mạng lưới đường ống		
1	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Tiền 2 từ huyện	Xây dựng mới	Chiều dài khoảng 70 km

STT	Tên công trình	Nội dung đầu tư	Dự kiến quy mô
	Càng Long - thành phố Trà Vinh - huyện Cầu Ngang - thị xã Duyên Hải.		
2	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Tiền 2 từ Hựu Thành - huyện Tiểu Cần - huyện Trà Cú - huyện Duyên Hải.	Xây dựng mới	Chiều dài khoảng 75 km
3	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Tiền 2 từ huyện Càng Long - cầu Cổ Chiên (thuộc tuyến từ Càng Long đến thành phố Bến Tre theo quốc lộ 60).	Xây dựng mới	Chiều dài khoảng 18 km

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.



Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG
XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Dự kiến quy mô (tấn/ngày)
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh	Đầu tư mới	500
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải	Nâng cấp, cải tạo	150
3	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh	Hiện hữu	150

B. NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

STT	Danh mục	Địa điểm	Nội dung quy hoạch	Dự kiến quy mô (m ³ /ngày đêm)
1	Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	Nâng cấp công nghệ xử lý	18.000
2	Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Đầu tư xây dựng	10.000
3	Nhà máy xử lý nước thải thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Đầu tư xây dựng	10.000
4	Nhà máy xử lý nước thải huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	Đầu tư xây dựng	10.000
5	Nhà máy xử lý nước thải huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Đầu tư xây dựng	10.000
6	Nhà máy xử lý nước thải huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Đầu tư xây dựng	10.000

7	Nhà máy xử lý nước thải huyện Càng Long	Huyện Càng Long	Đầu tư xây dựng	10.000
8	Nhà máy xử lý nước thải huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	Đầu tư xây dựng	10.000

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.



Phụ lục IX

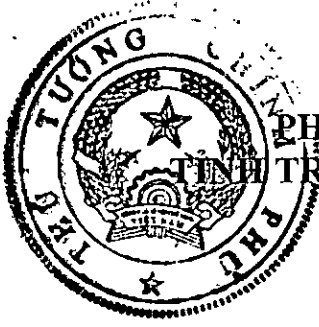
**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg

ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng	
		Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1	Thành lập mới trường THPT công lập tại thành phố Trà Vinh	02	01
2	Thành lập mới trường THPT công lập tại thị xã Duyên Hải (trong Khu kinh tế Định An)	01	
3	Thành lập mới trường THPT công lập tại huyện Duyên Hải	01	
4	Mở rộng cơ sở nghiên cứu phát triển giống tôm, thủy sản nước mặn của Trường Đại học Trà Vinh tại thị xã Duyên Hải	01	01
5	Mở rộng cơ sở chính của Trường Đại học Trà Vinh để phát triển khu nghiên cứu nông nghiệp thích ứng với BĐKH		01
6	Mở rộng, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh	01	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

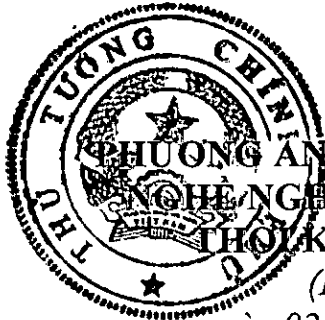


Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ
TRÀ VINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến (giường bệnh)		Ghi chú
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	
I	Bệnh viện cấp tỉnh	1.750	2.200	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	700	1.000	Nâng cấp
2	Bệnh viện Sản Nhi	300	300	Nâng cấp
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền	150	150	Nâng cấp
4	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	100	150	Nâng cấp
5	Bệnh viện RHM-TMH-Mắt	100	100	Thành lập mới
6	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng	300	300	Thành lập mới
7	Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh	100	200	Nâng cấp
II	Bệnh viện đa khoa khu vực	600	600	
1	BVĐK khu vực Tiểu Cần	300	300	Nâng cấp
2	BVĐK khu vực Cầu Ngang	300	300	Nâng cấp
III	Đầu tư nâng cấp, mở rộng các Trung tâm y tế tuyến huyện	860	910	
1	Trung tâm y tế huyện Cầu Kè	100	100	Nâng cấp
2	Trung tâm y tế huyện Càng Long	100	150	Nâng cấp
3	Trung tâm y tế huyện Trà Cú	260	260	Nâng cấp
4	Trung tâm y tế thị xã Duyên Hải	180	180	Nâng cấp

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến (giường bệnh)		Ghi chú
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	
5	Trung tâm y tế huyện Duyên Hải	50	50	Nâng cấp
6	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	70	70	Nâng cấp
7	Trung tâm y tế thành phố Trà Vinh	100	100	Xây dựng mới
	Tổng	3.210	3.710	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình y tế khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XI

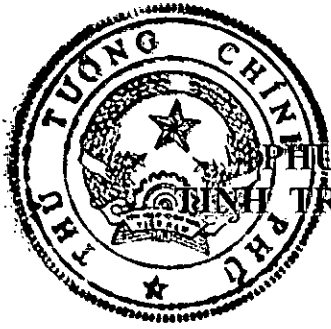
**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC
NGHỀ NGHIỆP VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỈNH TRÀ VINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng cơ sở dự kiến đến năm 2030	Ghi chú
I	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	12	
1	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	01 (01 trường và 04 cơ sở trực thuộc trường)	Thành lập mới 01 cơ sở trực thuộc trường
2	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại I (huyện Châu Thành).	01	Xây dựng mới
3	Trung tâm dịch vụ việc làm công lập (thị xã Duyên Hải)	01	Xây dựng mới
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	10	Xây dựng mới; cải tạo, nâng cấp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố
5	Trung tâm dạy nghề huyện Duyên Hải	01	Xây dựng mới
II	Cơ sở trợ giúp xã hội	04	
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Trà Vinh	01	Mở rộng, nâng cấp
2	Cơ sở cai nghiện ma túy Trà Vinh	01	Mở rộng, nâng cấp
3	Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi tỉnh Trà Vinh	01	Xây dựng mới
4	Trung tâm điều dưỡng người có công	01	Xây dựng mới

STT	Danh mục	Số lượng cơ sở dự kiến đến năm 2030	Ghi chú
III	Cơ sở giáo dục chuyên biệt	03	
1	Trường Trung cấp Phật học tỉnh Trà Vinh	01	Nâng cấp, cải tạo
2	Trường Trung cấp Pali - Khmer	01	Nâng cấp, cải tạo
3	Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	01	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình giáo dục dạy nghề khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI
TRÀ VINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DANH MỤC CHỢ XÂY MỚI

STT	Tên chợ	Địa điểm	Quy mô diện tích (m ²)	Ghi chú
	Chợ đầu mối			
1	Chợ đầu mối nông sản	TP Trà Vinh	10.000	
2	Chợ đầu mối thủy sản	TX Duyên Hải	10.000	
3	Chợ chuyên doanh nông sản Trà Điều	Huyện Cầu Kè	17.910	

B. DANH MỤC CHỢ NÂNG CẤP CẢI TẠO

STT	Tên chợ	Địa điểm	Quy mô diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Chợ đầu mối			
	Chợ Đầu mối thủy sản (nâng cấp Chợ Bãi Vàng)	Huyện Châu Thành	10.000	
II	Chợ hạng I			
	Chợ TT TP Trà Vinh	TP Trà Vinh	15.000	

C. DANH MỤC TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ XÂY MỚI

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Trung tâm thương mại	TX Duyên Hải	10.000	
2	Trung tâm thương mại	TP Trà Vinh	10.000	
3	Trung tâm thương mại	TT Châu Thành	10.000	
4	Trung tâm thương mại	TT Tiểu Cần	10.000	
5	Trung tâm thương mại	TT Cầu Quan	10.000	
6	Xây dựng các siêu thị	Các thành phố, thị xã, các huyện	1.000/siêu thị	

D. DANH MỤC KHO CHỨA XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô diện tích (m ³)	Ghi chú
I	Kho xăng dầu			
1	Kho xăng dầu	TP Trà Vinh	4.800	Xây dựng mới
2	Kho xăng dầu	TP Trà Vinh	500	
3	Kho xăng dầu	TX Duyên Hải	90.000	
4	Kho xăng dầu	TX Duyên Hải	4.800	
5	Kho xăng dầu	Huyện Trà Cú	4.800	
6	Kho xăng dầu	Huyện Trà Cú	2.100	
7	Kho xăng dầu	Huyện Trà Cú	50.000	
II	Trạm chiết nạp LPG			
1	Trạm chiết nạp LPG	TP Trà Vinh		Xây dựng mới
2	Trạm chiết nạp LPG	Huyện Trà Cú		

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các công trình sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Đ. DANH MỤC ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ XÂY MỚI

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Trung tâm thương mại	TX Duyên Hải	10.000	
2	Trung tâm thương mại	TP Trà Vinh	10.000	
3	Trung tâm thương mại	TT. Châu Thành	10.000	
4	Trung tâm thương mại	TT Tiểu Cần	10.000	
5	Trung tâm thương mại	TT Cầu Quan	10.000	
6	Xây dựng các siêu thị	Các thành phố, thị xã, các huyện	1.000/siêu thị	

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.



Phụ lục XIII

**CHỈ TIÊU PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT
TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	179.334		179.334
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.970		81.970
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	76.795		76.795
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		43.331	43.331
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.543		4.543
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.704		3.704
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58.868		58.868
2.1	Đất quốc phòng	CQP	444		444
2.2	Đất an ninh	CAN	261		261
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	810		810
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		203	203
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.933	1.933
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		970	970
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.792		15.792
-	Đất giao thông	DGT	6.631		6.631
-	Đất thủy lợi	DTL		6.600	6.600
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	175		175
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	83		83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	589		589
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	191		191

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích tính xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.414		1.414
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	13		13
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3		3
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	27		27
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	62		62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		6.509	6.509
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		2.125	2.125
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		229	229
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		12	12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		553	553
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		538	538
3	Đất chưa sử dụng	CSD	875		875
II	Khu chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT	39.020		39.020
3	Đất đô thị	KDT	19.004		19.004
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		125.301	125.301
5	Khu lâm nghiệp	KLN		8.247	8.247
6	Khu du lịch	KDL		2.611	2.611
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		959	959
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		1.013	1.013
9	Khu đô thị	DTC		12.466	12.466
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1.933	1.933
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		36.394	36.394

Ghi chú: Việc khoanh vùng sử dụng đất đai phải bảo đảm thống nhất, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích đất tự nhiên; trường hợp các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo quy định pháp luật.



Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁT

VEN BIỂN TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg

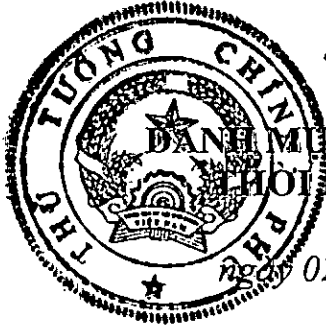
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Ký hiệu	Tên khu vực (huyện, thị)	Bề dày cát trung bình (m)	Diện tích (ha)	Trữ lượng/ Tài nguyên (m ³)
A	KHU VỰC ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP			140	4.668.000
1	HT-01	TX. Duyên Hải	3,54	95	3.363.000
2	HT-02	TX. Duyên Hải	2,9	45	1.305.000
B	QUY HOẠCH MỚI 2021 - 2030			6.756	169.699.700
1	QHA-01	TX. Duyên Hải	2,53	457	11.562.100
2	QHA-02	H. Duyên Hải	2,44	1.857	45.310.800
3	QHB-04	H. Duyên Hải	2,54	472	11.988.800
4	QHA-03	H. Duyên Hải	2,54	3.970	100.838.000
TỔNG CỘNG				6.896	174.367.700

Ghi chú:

- Phương án quy hoạch thăm dò, khai thác cát ven biển tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh diện tích, ranh giới bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.



Phụ lục XV

**MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI	
A	Mạng lưới giao thông quốc gia	
1	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT33), đoạn qua tỉnh Trà Vinh	04 làn xe
2	Cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh CT 36 (đoạn qua tỉnh Trà Vinh)	04 làn xe
3	Quốc lộ 53 tỉnh Trà Vinh (tuyến tránh thành phố Trà Vinh và đoạn từ Km 114 - Km 168)	2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 53B tỉnh Trà Vinh	Cấp III; 2 - 4 làn xe
5	Quốc lộ 54 tỉnh Trà Vinh	Cấp III; 2 - 4 làn xe
6	Quốc lộ 60 tỉnh Trà Vinh (đoạn Trà Vinh - phà Đại Ngãi và đoạn cầu Cổ Chiên - cầu Đại Ngãi)	Cấp II - III; 2 - 4 làn xe
7	Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (bao gồm các tuyến ĐT 915C, ĐT 915D và cầu Cung Hầu trên ĐT 915E)	Cấp III, 2 làn xe
8	Tuyến đường thủy nội địa Định An - biên giới Campuchia (địa bàn tỉnh Trà Vinh)	
B	Mạng lưới giao thông cấp tỉnh	
1	Đường tỉnh 911 (nâng cấp và kéo dài)	Cấp IV; 2 làn xe
2	Đường tỉnh 912 (nâng cấp và kéo dài)	Cấp IV; 2 làn xe
3	Đường tỉnh 914 (nâng cấp, mở rộng)	Cấp III - IV; 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 915 (nâng cấp, mở rộng)	Cấp III - IV; 2 làn xe
5	Đường tỉnh 915B (nâng cấp, mở rộng)	Cấp III - IV; 2 làn xe

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến
6	Đường tỉnh 914B (nâng cấp, mở rộng)	Cấp IV; 2 làn xe
7	Thay thế các cầu yếu (11 cầu)	
8	Hoàn thiện hạ tầng giao thông 4 xã đảo (giai đoạn 1)	Cấp V, 2 làn xe
9	Đường tỉnh 913B (đoạn từ QL 53 – ĐT 911)	Cấp IV; 2 làn xe
10	ĐT 911B (nâng cấp, mở rộng)	Cấp III; 2 làn xe
11	Đường tỉnh 914C (nâng cấp, mở rộng)	Cấp IV, 2 làn xe
12	Nâng cấp, sửa chữa tuyến số 01 và 02 dẫn vào Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải thuộc Khu kinh tế Định An	
13	Đường 19/5 nối dài, thành phố Trà Vinh	
14	Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh	
15	Đường vành đai 3	
16	Đường vành đai phía Đông, huyện Tiểu Cần	
17	Xây dựng tuyến đường trục kết nối QL54 và cụm công nghiệp An Phú Tân	
18	Tuyến đường D6, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	
19	Đường D4, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	
20	Đường D16, thành phố Trà Vinh	
21	Dự án kè, đường cạp 02 bên bờ sông Long Bình (Đoạn từ cầu Long Bình 2 đến giáp huyện Châu Thành)	
22	Dự án tuyến số 02, thành phố Trà Vinh (tiếp giáp trụ sở Công an tỉnh)	
23	Dự án tuyến số 03, thành phố Trà Vinh	
24	Tuyến đường số 03 (đoạn từ nút Cầu Long Toàn đi qua cảng Long Toàn và khu phi thuế quan đến sông Giồng Ôi) Khu kinh tế Định An	
25	Tuyến đường số 04 (đoạn từ nút N24 đến nút N28) Khu kinh tế Định An	
26	Đường kết nối Sơn Thông - D10	
27	Tuyến N1, phường 1, thành phố Trà Vinh	
II	THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ	
	Chợ đầu mối thủy sản thị xã Duyên Hải	

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến
III	PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (CẤP NƯỚC)	
1	Xây dựng hồ trữ nước, dùng đoạn sông Cái Hóp để đập đập làm hồ trữ nước ngọt cung cấp các xã Đức Mỹ, Nhị Long, huyện Càng Long	
2	Đầu tư hồ trữ nước ngọt phía Đông huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	
3	Đầu tư hồ trữ nước ngọt Tân Hiệp, Long Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	
4	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Tiền 2 từ huyện Càng Long - thành phố Trà Vinh - huyện Cầu Ngang - thị xã Duyên Hải	
5	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Tiền 2 từ Hựu Thành - huyện Tiểu Cần - huyện Trà Cú - huyện Duyên Hải	
6	Tuyến ống truyền tải nước của nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Tiền 2 từ huyện Càng Long - cầu Cổ Chiên (thuộc tuyến từ Càng Long đến thành phố Bến Tre theo quốc lộ 60).	
IV	THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	
1	Dự án công trình thủy lợi vùng Nam Măng Thít (xây dựng mới 6 công: công Sầy Đồn, công Bung Trường, công Mương Khai Lớn, công Cái Cá, công Sa Rày, công Trà Ngoa)	
2	Nâng cấp hệ thống đê bao ven sông Hậu	
3	Nâng cấp hệ thống đê bao ven sông Cổ Chiên	
4	Đê bao ven sông Tân Định	
5	Nâng cấp hệ thống đê bao cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	
6	Xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch và Bắc rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	
7	Nâng cấp hệ thống đê bao cù lao Tân Quy, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	
8	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cù lao Long Hòa - Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	
9	Xây dựng hệ thống đê bao sông Mặt Bắc	
10	Kè chống sạt lở bờ sông ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 3)	
11	Kè bảo vệ bờ sông Long Toàn	

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến
12	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	
13	Kè chống sạt lở bờ biển ấp Đông Thành và ấp Hồ Thùng, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	
14	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư và đường giao thông khu vực xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	
15	Kè Phía Đông thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú (giai đoạn 2)	
16	Kè Phía Tây thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	
17	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè (giai đoạn 2)	
18	Kè chống sạt lở khu dân cư ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	
19	Kè chống sạt lở bờ biển ấp Giồng Bàng, xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	
20	Kè bảo vệ bờ sông Cổ Chiên khu vực xã Long Hòa, huyện Châu Thành	
21	Kè chống sạt lở khu vực Cồn Hô, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	
22	Kè bảo vệ bờ sông Cổ Chiên khu vực ấp Long Đại, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	
23	Kè chống sạt lở bảo vệ đường giao thông và khu dân cư khu vực cù lao Tân Quy, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	
24	Kè bảo vệ bờ sông Hậu khu vực thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	
25	Kè bảo vệ bờ sông Hậu xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	
26	Kè chống sạt lở bờ sông Láng Thè, xã Đại Phước, huyện Càng Long (giai đoạn 2)	
28	Nạo vét 04 tuyến kênh (kênh Bông Bót, kênh Tân Dinh, Kênh Xáng, kênh Mỹ Vãn) và xây dựng các công điều tiết nội đồng	
29	Xây dựng hệ thống cống Rạch Cá, Trà Cú, Tổng Long ngăn mặn, điều tiết nước trên địa bàn huyện Trà Cú	
30	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	
31	Nâng cấp mở rộng Cảng cá Định An	
32	Xây dựng Cảng cá Động Cao	
33	Cảng cá Láng Chim	

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến
34	Xây dựng âu thuyền các công Cái Hóp, Cần Chông, Láng Thè	
35	Bố trí dân cư khu vực sạt lở nguy hiểm trên địa bàn các huyện Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Càng Long, Duyên Hải	
36	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh Trà Vinh	
37	Dự án chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh Trà Vinh	
V	PHÁT TRIỂN DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM, AN SINH XÃ HỘI, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIỚI THIỆU VIỆC LÀM	
1	Nâng cấp Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Trà Vinh	
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội Trà Vinh	
3	Cơ sở cai nghiện ma túy Trà Vinh	
4	03 cơ sở bảo trợ tôn giáo (Chùa Long Hòa, Chùa Long An, Chùa Liên Bửu)	
5	Cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người cao tuổi tỉnh Trà Vinh	
6	Trung tâm dịch vụ việc làm công lập	
VI	VĂN HÓA THỂ THAO	
1	Cổng chào tỉnh Trà Vinh	
2	Di tích lịch sử cách mạng Bến tiếp nhận vũ khí Cần Tàu	
3	Di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh ủy	
4	Sân vận động mới tỉnh Trà Vinh	
VII	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	
	Trường chính trị tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn	
VIII	Y TẾ	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	
2	Bệnh viện Răng Hàm Mặt-Tai Mũi Họng-Mắt	
3	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng	
4	Xây dựng mới trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Trà Vinh	
IX	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
	Trung tâm ươm tạo khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tỉnh Trà Vinh	

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến
X	VIỆN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HẠ TẦNG SỐ	
1	Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh	
2	Xây dựng, phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	
3	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh	
XI	QUỐC PHÒNG VÀ BIÊN PHÒNG BIỂN	
1	Trạm Biên phòng cửa khẩu Cảng Dân Thành thuộc Đoàn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Trà Vinh	
2	Xây dựng Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Trà Vinh	
3	Xây dựng công trình lĩnh vực Quân sự thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Trà Vinh	
4	Bệnh viện quân dân y	
5	Kho hậu cần, kho chứa vật chất phòng chống bão lũ, kho lưu trữ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
6	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh	
XII	ĐÔ THỊ, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
	Dự án mở rộng thành phố Trà Vinh	
XIII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC	
	Mở rộng hệ thống cống thu gom và nâng cấp công nghệ xử lý Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh	

B. DỰ ÁN ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI	
1	Bến xe khách tỉnh Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh
2	Bến xe hàng hóa thành phố Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh
3	Cảng thủy nội địa - hành khách	Khu kinh tế Định An
II	CÔNG NGHIỆP	
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Định An	Khu kinh tế Định An
2	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đôn Xuân	Khu kinh tế Định An

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
3	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan - giai đoạn 1	Huyện Tiểu Cần, huyện Cầu Kè
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp và Khu dịch vụ công nghiệp	Huyện Duyên Hải (Khu kinh tế Định An)
5	Hạ tầng kỹ thuật khu kho ngoại quan	Huyện Duyên Hải (Khu kinh tế Định An)
6	Hạ tầng khu phi thuế quan	Thị xã Duyên Hải (Khu kinh tế Định An)
7	Xây dựng cảng và dịch vụ cảng Long Toàn	Thị xã Duyên Hải
8	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Sa Bình	Thành phố Trà Vinh
9	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Cần	Huyện Tiểu Cần
10	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp An Phú Tân	Huyện Cầu Kè
11	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Bà Trâm	Huyện Châu Thành
12	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Lưu Nghiệp Anh	Huyện Trà Cú
13	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Bình Phú	Huyện Càng Long
14	Xây dựng nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu	Huyện Cầu Kè, các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
15	Xây dựng nhà máy xay xát gạo chất lượng phục vụ xuất khẩu	Các huyện: Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần
16	Xây dựng nhà máy chế biến rau màu thực phẩm	Huyện Cầu Kè và các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
17	Xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ đậu phộng	Huyện Cầu Ngang
18	Xây dựng nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm	Huyện Châu Thành
19	Xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây dừa	Các huyện: Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành
20	Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản	Khu kinh tế Định An
21	Nhà máy chế biến nghêu	Khu kinh tế Định An
22	Nhà máy chế biến dừa xuất khẩu	Huyện Tiểu Cần

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
23	Nhà máy chế biến tôm xuất khẩu	Khu kinh tế Định An
24	Nhà máy chế biến tôm	Khu kinh tế Định An
25	Nhà máy điện sinh khối Trà Vinh	Huyện Trà Cú
26	Khu tổ hợp Hydro Xanh Trà Vinh	Huyện Duyên Hải
27	Nhà máy chế biến các loại trái cây đóng hộp	
28	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát sông) bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát xã Long Đức	Thành phố Trà Vinh
29	Nhà máy sản xuất Xút - Clo	Huyện Trà Cú
III	THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ	
	Chợ Trung tâm Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh
IV	NÔNG NGHIỆP	
1	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa chất lượng cao	Các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang
2	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ đậu phộng	Các huyện: Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải
3	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ dừa hữu cơ	Các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Châu Thành, Trà Cú, thành phố Trà Vinh
4	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ các loại cây ăn quả chủ lực	Các huyện: Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh
5	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi và tiêu thụ bò thịt	Các huyện: Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải
6	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi và tiêu thụ heo thịt	Các huyện: Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải
7	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi và tiêu thụ gia cầm	Các huyện: Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang
8	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ nghêu	Các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
9	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm nước lợ công nghệ cao	Các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải
10	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm sinh thái	Các huyện: Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải
V	DU LỊCH	
1	Khu Văn hóa - Du lịch Ao Bà Om	Thành phố Trà Vinh
2	Khu du lịch sinh thái Cù lao Long Trị, thành phố Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh
3	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động.	Huyện Duyên Hải
4	Khu du lịch khoáng nóng Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải
5	Dự án Khu du lịch sinh thái Hàng Dương - Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang
6	Dự án Khu du lịch sinh thái biển Ba Động	Khu kinh tế Định An
VI	LĨNH VỰC KHÁC	
1	Nhà máy cấp nước Cần Chông	Huyện Tiểu Cần
2	Nhà máy cấp nước liên huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần
3	Nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh	Huyện Châu Thành

Ghi chú: Về tên, quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với các Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.



Phụ lục XVI

DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH TRÀ VINH

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg

ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:300.000
2	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1:50.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
4	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:50.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (mạng lưới cơ sở y tế; văn hóa và thể thao; giáo dục - đào tạo)	1:50.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (du lịch, thương mại - dịch vụ, khoa học công nghệ công lập, an sinh xã hội)	1:50.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông vận tải; cấp nước sạch; thủy lợi)	1:50.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (cấp điện và năng lượng; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1:50.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (thoát nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang)	1:50.000
10	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1:50.000
11	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
12	Bản đồ hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp	1:50.000
13	Bản đồ hiện trạng phát triển lâm, nông nghiệp và thủy sản	1:50.000
14	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:50.000
15	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
16	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:50.000
17	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (mạng lưới cơ sở y tế; văn hóa và thể thao; giáo dục - đào tạo)	1:50.000

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
18	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (du lịch, thương mại - dịch vụ; khoa học công nghệ; an sinh xã hội)	1:50.000
19	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông vận tải, cấp nước sạch; thủy lợi)	1:50.000
20	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (cấp điện và năng lượng; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1:50.000
21	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (thoát nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang)	1:50.000
22	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất	1:50.000
23	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:50.000
24	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
25	Bản đồ quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:50.000
26	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện	1:50.000
27	Bản đồ chuyên đề “Phương án phát triển khu, cụm công nghiệp”	1:50.000
28	Bản đồ chuyên đề “Phương án phát triển lâm, nông nghiệp và thủy sản”	1:50.000